

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu số 01: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH
(Kèm theo Quyết định số:38 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Ngá	Xã Ngọc Tụ	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Cô
	Tổng diện tích tự nhiên		50.870,31	3.953,06	10.808,07	5.289,06	5.007,31	4.566,05	3.361,01	5.084,29	4.625,46	8.176,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	44.368,54	3.084,92	10.246,63	4.770,46	4.603,98	4.236,86	2.633,92	3.866,48	3.703,15	7.222,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.211,52	145,92	72,75	148,44	206,50	154,63	143,55	109,60	148,91	81,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.034,39</i>	<i>94,51</i>	<i>75,09</i>	<i>108,33</i>	<i>205,94</i>	<i>154,63</i>	<i>96,95</i>	<i>109,61</i>	<i>147,65</i>	<i>41,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.546,95	791,29	2.346,96	1.376,04	1.449,94	1.887,70	484,79	1.417,89	681,26	3.111,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.725,05	1.496,91	1.112,00	1.628,37	793,31	262,03	1.465,51	1.737,41	2.634,18	2.595,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.343,15	-	739,66	295,50	498,00	809,99	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.248,29	491,25	5.971,34	1.317,00	1.646,42	1.097,71	530,69	547,37	217,30	1.429,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	76,81	9,55	3,92	5,11	2,21	1,20	7,87	20,15	21,50	5,30
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	216,77	150,00	-	-	7,60	23,60	1,51	34,06	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.652,78	857,05	435,92	423,54	338,46	139,10	678,40	1.194,85	873,36	712,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.018,93	15,71	147,92	-	-	-	359,27	496,03	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,54	1,54	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,02	150,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,53	67,53	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,01	1,51	0,06	0,59	0,20	0,87	4,70	1,85	-	1,23
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,67	5,05	-	0,42	0,99	-	3,06	45,16	4,99	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,76	-	-	-	-	-	-	10,76	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.579,76	332,08	76,33	204,48	200,44	83,66	109,43	364,15	705,63	503,56
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	25,44	25,28	-	-	-	-	-	-	0,16	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	60,00	-	-	-	-	-	60,00	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,30	-	-	-	-	-	-	5,30	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	434,35	-	21,43	32,46	39,18	15,19	68,13	119,31	84,77	53,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	142,81	142,81	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,45	6,50	0,70	0,57	0,66	0,41	1,30	0,78	1,29	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,70	2,28	0,21	0,11	0,97	-	-	1,06	-	0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,00	1,00	0,99	0,98	0,40		0,23	0,40	1,00	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	64,77	3,02	3,99	3,01	3,59	1,05	7,50	20,36	16,59	5,66
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	60,67	14,09	10,31	13,98	1,81	-	2,20	8,01	10,27	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,92	2,39	0,67	1,96	0,88	0,27	1,48	1,02	1,70	0,55
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	2,18	2,18	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	920,19	83,99	173,31	164,83	89,34	37,55	60,21	117,09	46,96	146,91
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,49	-	-	0,15	-	0,10	0,89	2,35	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,29	0,07	-	-	-	-	-	1,22	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	848,99	11,09	125,52	95,06	64,87	190,09	48,69	22,96	48,95	241,76

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu số 02: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đắk Tô	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đắk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
1	Đất nông nghiệp	NNP	562,51	246,65	124,70	9,61	8,01	25,99	72,12	48,48	20,56	6,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,96	0,18	3,00	-	-	-	2,57	0,01	0,20	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5,78</i>	<i>0,18</i>	<i>3,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2,57</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	239,33	65,13	71,61	2,35	8,01	24,31	44,59	12,77	7,51	3,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	297,16	161,33	50,09	7,23	-	1,68	24,96	35,70	12,83	3,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,00	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,06	0,01	-	0,03	-	-	-	-	0,02	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62,28	3,18	14,51	8,98	2,30	0,70	2,80	15,23	13,14	1,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,92	2,91	0,69	0,69	0,15	0,43	0,62	1,69	5,92	0,82
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,75	-	0,07	0,20	-	0,27	0,05	0,18	0,36	0,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,48	0,14	-	-	0,34	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	46,05	0,05	13,75	8,09	1,81	-	2,13	13,36	6,86	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất trồng lúa chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	371,48	98,61	121,70	9,61	0,41	2,39	68,04	43,97	20,36	6,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	5,92	0,14	3,00	-	-	-	2,57	0,01	0,20	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	182,38	43,88	71,61	2,35	0,41	0,71	44,59	8,27	7,51	3,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	169,04	34,72	50,09	7,23	-	1,68	23,45	35,70	12,83	3,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	20,00	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,06	0,01	-	0,03	-	-	-	-	0,02	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đăk Tô	Xã Đăk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đăk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất trồng lúa chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu số 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Đắk Tô	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Ngọc Tụ	Xã Đắk Trăm	Xã Văn Lem	Xã Kon Đào	Xã Tân Cảnh	Xã Diên Bình	Xã Pô Kô
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,22	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,77	13,43	0,67	0,25	-	-	2,02	5,95	1,45	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,58	-	0,58	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,19	-	0,09	0,10	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,80	0,22	-	0,15	-	-	1,04	0,20	0,19	-
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	0,98	-	-	-	-	-	0,98	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,01	-	-	-	-	-	-	5,75	1,26	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	13,21	13,21	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-